

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(.); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,05	14,67	0,31	0,48	8,12	0,54	0,35	6,70	6,26	2,00	2,72	4,91	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	13,54											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,92	0,82	0,27	0,48	0,73	0,08	0,35	0,73	2,00	0,18	0,28		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,26	0,31	0,04		4,70	0,07		5,97	4,26	1,82		0,10	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,34				2,69	0,40					2,44	4,82	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.231,75	80,02	126,80	90,88	107,04	61,92	118,51	97,54	136,15	81,37	167,87	55,10	108,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	737,08	62,62	83,20	59,96	71,56	36,83	63,54	63,58	78,21	49,78	91,88	37,81	38,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	461,89	9,18	33,21	30,25	34,66	24,72	54,55	32,45	53,28	30,69	74,97	14,33	69,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,16			0,03		0,03			0,04		0,03	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,08	2,91								0,07		2,10	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,06	0,58	0,58		0,32	0,08			3,47		0,10	0,62	0,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,70		9,19						0,05	0,05	0,06		0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81		0,17	0,01	0,02	0,01	0,04	0,23	0,07	0,09	0,05	0,06	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,25	0,04	0,02	0,03	0,01	0,02	0,05	0,12	0,12	0,12	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,87	0,56	0,23	0,44	0,17	0,27	0,34	0,14	0,29	0,51	0,69	0,13	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,15	3,76	0,18	0,20	0,25			1,08	0,66	0,03			
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,37	0,89	0,19	0,43	3,69	1,13	0,57	0,54	0,57		0,36		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,73	0,72	1,09	1,11	0,38	0,98	0,46	0,48	0,23	0,01	0,26		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	410,97	30,31	42,83	22,79	40,60	35,00	30,89	25,11	52,07	30,30	65,37	11,68	24,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	837,84	21,70	40,24	10,11	11,89	13,21	34,04	12,48	92,49	131,75	145,85	203,08	120,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,39			0,13							8,26		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	829,45	21,70	40,24	9,99	11,89	13,21	34,04	12,48	92,49	131,75	137,59	203,08	120,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,68			3,05					0,63				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	159,29	7,22	8,03	3,68	23,85	30,61	7,42	7,77	8,23	5,87	2,77	41,69	12,15
	Trong đó:														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	101,51	0,18	8,01	2,58	5,42	6,02	6,71	6,28	7,22	5,87	2,77	41,64	8,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Dũng	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đức	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Đông	Xã Hành Tín Tây
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(..); hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	57,78	7,04	0,02	1,10	18,43	24,59	0,71	1,49	1,01			0,06	3,33